

6.1. Đã có đủ và sẵn sàng để kiểm tra đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy ASEAN.

6.2. Đã bắt đầu hay đang được sản xuất đối với hàng hóa phải xác định hàm lượng ASEAN.

**Điều 7.** Hồ sơ xin kiểm tra xuất xứ hàng hóa Mẫu D bao gồm:

7.1. Hai tờ đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hóa Mẫu D (theo mẫu quy định đính kèm) đã được khai đầy đủ và ký tên (riêng đối với doanh nghiệp thì phải đóng dấu).

7.2. Các chứng từ được gửi kèm theo đơn xin kiểm tra xuất xứ hàng hoá:

7.2.1. Đối với hàng hóa có nguyên, phụ liệu nhập khẩu ngoài ASEAN và/hoặc không xác định được xuất xứ:

- Quy trình pha trộn/quy trình sản xuất, lắp ráp hay bảng giải trình tỷ lệ pha trộn nguyên, phụ liệu đầu vào của hàng hóa.

- Hóa đơn, chứng từ để xác định giá nhập theo điều kiện CIF của nguyên, phụ liệu nhập khẩu ngoài ASEAN.

- Hóa đơn, chứng từ chứng minh giá nguyên, phụ liệu không xác định được xuất xứ.

7.2.2. Đối với hàng hóa có xuất xứ cộng gộp:

- Các chứng nhận xuất xứ thỏa mãn điều kiện xuất xứ Mẫu D từ các thành viên ASEAN.

- Các quy trình pha trộn/quy trình sản xuất, lắp ráp hoặc bản giải trình pha trộn nguyên liệu đầu vào của hàng hóa.

7.3. Các giấy tờ phải nộp trước ngày nhận Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hóa (có thể nộp bản sao, nhưng phải xuất trình bản chính để đối chứng):

- Vận đơn;

- Hóa đơn thương mại và/hoặc các giấy tờ để chứng minh giá xuất khẩu hàng hóa theo điều kiện FOB.

**Điều 8.** Người xin kiểm tra xuất xứ hàng hóa Mẫu D phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các chi tiết đã kê khai trong đơn xin kiểm tra cũng như trong các chứng từ gửi kèm.

**Điều 9.** Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ hàng hóa được lập trên mẫu ấn chỉ có biểu tượng của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa đã được đăng ký tại Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường./.

## BỘ XÂY DỰNG

**QUYẾT ĐỊNH số 01/2000/QĐ-BXD ngày 03/1/2000 về việc ban hành Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng.**

## BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;*

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế cho Quyết định số 179/BXD-VKT ngày 17 tháng 7 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành giá thiết kế công trình xây dựng và có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước sau 15 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng

**NGUYỄN MẠNH KIỂM**

## ĐỊNH MỨC chi phí thiết kế công trình xây dựng

(ban hành kèm theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BXD ngày 03/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

### Phần I

#### QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

**1.** Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng quy định trong văn bản này (sau đây gọi tắt là Định mức chi phí thiết kế) là mức chi phí tối

đa để thiết kế công trình xây dựng. Định mức này là căn cứ để xác định chi phí thiết kế trong tổng dự toán, để xét thầu, tuyển chọn tổ chức thiết kế và ký kết hợp đồng thiết kế công trình xây dựng trong trường hợp chỉ định thầu.

**2.** Đối tượng và phạm vi áp dụng định mức chi phí thiết kế.

**2.1.** Đối tượng áp dụng:

- Công trình theo dự án, hoặc tiểu dự án, hoặc dự án thành phần;

- Hạng mục công trình trong những trường hợp sau:

+ Gói thầu của dự án (tiểu dự án, dự án thành phần) theo kế hoạch đấu thầu được duyệt;

+ Chỉ có yêu cầu thiết kế hạng mục công trình;

+ Hạng mục công trình có công năng riêng và độc lập trong công trình.

**2.2.** Phạm vi áp dụng: Các dự án đầu tư bằng các nguồn vốn sau:

- Vốn ngân sách nhà nước;

- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh;

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước, vốn do doanh nghiệp nhà nước tự huy động, vốn tín dụng thương mại không do Nhà nước bảo lãnh.

**2.3.** Chi phí thiết kế công trình thuộc các dự án đầu tư bằng các nguồn vốn khác (không quy định tại điểm 2.2) thì do các bên giao nhận thầu thiết kế thỏa thuận trên cơ sở định mức chi phí thiết kế quy định trong văn bản này. Riêng các dự án đầu tư bằng vốn nước ngoài (theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) mà trong đó phần việc thiết kế công trình do tổ chức thiết kế Việt Nam đảm

nhận (kể cả nhận thầu lại từ tổ chức thiết kế nước ngoài) thì chi phí thiết kế do các bên thỏa thuận theo thông lệ quốc tế, nếu theo cách tính tại văn bản này thì tối thiểu không thấp hơn hai lần định mức chi phí thiết kế.

### 3. Nội dung của định mức chi phí thiết kế.

3.1. Định mức chi phí thiết kế bao gồm các chi phí để hoàn thành toàn bộ công việc và sản phẩm thiết kế công trình xây dựng không gồm thiết kế sơ bộ. Chi tiết về trình tự, bước công việc và sản phẩm thiết kế được nêu tại văn bản về quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng và các văn bản quy định về thiết kế các công trình xây dựng chuyên ngành (giao thông, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm điện, thông tin bưu điện ...) của các Bộ và cơ quan ngang Bộ có xây dựng chuyên ngành này.

Khái quát về công việc và sản phẩm thiết kế nói trên theo từng cách phân chia là:

a) Theo trình tự thiết kế thì công việc và sản phẩm thiết kế, gồm:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, tổng dự toán công trình;
- Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết;
- Giám sát tác giả.

b) Theo nội dung thiết kế, thì công việc và sản phẩm thiết kế, gồm:

- Thiết kế công nghệ (sản xuất hoặc sử dụng), gồm: giải pháp công nghệ sản xuất (sử dụng); thiết kế dây chuyền sản xuất (sử dụng), lắp đặt thiết bị; thiết kế hệ thống kỹ thuật theo dây chuyền sản xuất như: cấp nhiệt, điện, hơi, thông gió, an toàn sản xuất, phòng chống cháy nổ, độc hại...;

- Thiết kế xây dựng công trình (thiết kế kiến trúc và xây dựng), gồm: giải pháp kiến trúc; giải pháp kỹ thuật xây dựng; thiết kế bên trong công trình; thiết kế bên ngoài công trình (cây xanh,

sân, đường, vỉa hè ...); thiết kế hệ thống kỹ thuật: cấp nhiệt, điện, hơi, dầu, cấp, thoát nước, thông gió, điều hòa không khí, chiếu sáng, âm thanh, thông tin, tín hiệu, phòng chống cháy nổ ...

Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc nêu trên được quy định trong Phần II của văn bản này. Thực hiện thiết kế phần việc nào thì được tính chi phí thiết kế cho phần việc đó theo đúng tỷ trọng quy định.

3.2. Định mức chi phí thiết kế được quy định theo 5 nhóm và loại công trình phù hợp với mức độ phức tạp về kỹ, mỹ thuật trong yêu cầu thiết kế công trình, cụ thể:

- Nhóm I: Công trình khai khoáng, luyện kim, hóa chất, cơ khí, điện năng, vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, kho xăng dầu, các công trình chế biến và hóa dầu, các kho chứa chất nổ và vật liệu nổ;

- Nhóm II: Công trình cấp thoát nước, tuyến ống dẫn dầu, đường dây tải điện, thông tin, chiếu sáng, tín hiệu, các công trình kho không thuộc nhóm I;

- Nhóm III: Công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi;

- Nhóm IV: Công trình giao thông;

- Nhóm V: Công trình nhà ở, khách sạn, công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, thương nghiệp, dịch vụ, công trình nhà làm việc, trụ sở, văn phòng, các công trình công cộng khác.

Chi tiết của từng nhóm công trình được nêu trong Phần II của văn bản này.

3.3. Định mức chi phí thiết kế được xác định bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán xây lắp công trình (hạng mục công trình) chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.

3.4. Chi phí tính trong định mức chi phí thiết kế

bao gồm: chi phí vật liệu; tiền lương của cán bộ, nhân viên thiết kế và phục vụ thiết kế; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chi phí máy móc thiết bị; chi phí quản lý và thu nhập chịu thuế tính trước.

Trường hợp các tổ chức thiết kế phải mua các bảo hiểm khác theo quy định trong thực hiện công việc của dự án mà tổ chức thiết kế đảm nhiệm thì các chi phí bảo hiểm này được tính bổ sung vào chi phí thực hiện công việc thiết kế trong hợp đồng ký kết giữa bên giao thầu và nhận thầu công việc thiết kế này.

**4. Thiết kế sơ bộ công trình xây dựng là một công việc trong lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư của dự án. Chi phí thiết kế sơ bộ nằm ngoài định mức chi phí thiết kế quy định trong văn bản này.**

Chi phí thiết kế sơ bộ được tính trong định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư và được quy định trong văn bản "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng" của Bộ Xây dựng.

**5. Trong định mức chi phí thiết kế chưa bao gồm các chi phí để thực hiện các công việc sau:**

- Đo đạc, đánh giá hiện trạng công trình để phục vụ thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp;
- Khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;
- Thiết kế chế tạo thiết bị;
- Đưa tim, mốc thiết kế công trình, hạng mục công trình ra thực địa;
- Làm mô hình công trình, hạng mục công trình;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán công trình;
- Công việc khác ....

**6. Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo, mở rộng được quy định chung như sau:**

**6.1. Về trị số định mức:**

Tính bằng định mức chi phí thiết kế nhân với hệ số điều chỉnh (K) tương ứng dưới đây:

a) Thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo; chia ra các trường hợp sau:

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo không thay đổi kết cấu chịu lực của công trình hoặc hạng mục công trình:  $K = 1,10$ .

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo có thay đổi kết cấu chịu lực của công trình hoặc hạng mục công trình:  $K = 1,20$ .

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo có thay đổi kết cấu chịu lực và móng công trình hoặc hạng mục công trình:  $K = 1,30$ .

b) Thiết kế công trình mở rộng:  $K = 1,00$  (được tính như thiết kế công trình mới).

**6.2. Về quy mô giá trị dự toán xây lắp để xác định trị số định mức:**

Tính theo quy mô giá trị dự toán xây lắp sửa chữa, cải tạo hoặc mở rộng của công trình hoặc hạng mục công trình trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.

Riêng một số công trình đặc thù, theo quy định tại Phần II của văn bản này. Khi áp dụng hệ số đặc thù thì không được áp dụng hệ số chung.

**7. Định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh giảm theo hệ số K để áp dụng cho các trường hợp thiết kế công trình dưới đây (trong định mức điều chỉnh giảm không bao gồm chi phí giám sát tác giả; chi phí giám sát tác giả trong trường hợp này được xác định theo quy định tại điểm 11.2 của văn bản):**

**7.1. Thiết kế một bước (thiết kế kỹ thuật thi công) (không áp dụng cho thiết kế sửa chữa, cải tạo, mở rộng):  $K = 0,81$ ;**

09663336

7.2. Sử dụng thiết kế điển hình trong một cụm công trình hoặc trong một dự án:

- Công trình thứ nhất:  $K = 0,36$ ;
- Công trình thứ hai trở đi:  $K = 0,18$ ;

7.3. Thiết kế công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án:

- Công trình thứ nhất (không điều chỉnh, theo đúng định mức);
- Công trình thứ hai:  $K = 0,36$ ;
- Công trình thứ ba trở đi:  $K = 0,18$ ;

## 8. Xác định chi phí thiết kế công trình xây dựng.

8.1. Chi phí thiết kế công trình chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$C_t = G_{xl} \cdot N_t \cdot K \quad (1)$$

Trong đó:

- $C_t$ : Chi phí thiết kế công trình hoặc hạng mục công trình chưa có thuế giá trị gia tăng cần tính; đơn vị tính: giá trị;
- $N_t$ : Định mức chi phí thiết kế quy định trong văn bản này; đơn vị tính: %;
- $G_{xl}$ : Giá trị dự toán xây lắp chưa có thuế giá trị gia tăng trong tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt của công trình (hoặc hạng mục công trình) cần tính chi phí thiết kế, đơn vị tính: giá trị;
- $K$ : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế (nếu có).

Trong các trường hợp dưới đây thì  $G_{xl}$  được xác định như sau:

a) Khi chưa có tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt thì tạm tính  $G_{xl}$  bằng giá trị xây lắp trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư

được duyệt.  $G_{xl}$  được tính chính thức khi có tổng dự toán (hoặc dự toán) được duyệt.

b) Công trình xây dựng (xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng) mà sử dụng vật liệu cũ do chủ đầu tư cung cấp thì  $G_{xl}$  được tính theo giá vật liệu mới cùng chủng loại tại thời điểm ký kết hợp đồng thiết kế.  $G_{xl}$  phải được cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán của dự án chấp thuận.

8.2. Chi phí thiết kế công trình có thuế giá trị gia tăng: được tính như quy định ở điểm 8.1 và cộng với phần thuế giá trị gia tăng tính theo thuế suất quy định hiện hành.

9. Trường hợp cần nội suy định mức chi phí thiết kế thì áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} (G_t - G_b) \quad (2)$$

Trong đó:

- $N_t$ : Định mức chi phí thiết kế công trình theo quy mô giá trị xây lắp cần tính, đơn vị tính: %;
- $G_t$ : Quy mô giá trị xây lắp công trình cần tính định mức chi phí thiết kế, đơn vị tính: giá trị;
- $G_a$ : Quy mô giá trị xây lắp cận trên quy mô giá trị cần tính định mức chi phí thiết kế (quy định trong Phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;
- $G_b$ : Quy mô giá trị xây lắp cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức chi phí thiết kế (quy định trong Phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;
- $N_a$ : Định mức chi phí thiết kế công trình tương ứng với  $G_a$  (quy định trong Phần II của văn bản); đơn vị tính: %;
- $N_b$ : Định mức chi phí thiết kế công trình tương ứng với  $G_b$  (quy định trong Phần II của văn bản); đơn vị tính: %.

10. Khi tham gia đấu thầu tuyển chọn tổ chức thiết kế thì tổ chức này phải lập dự toán chi phí thực hiện công việc thiết kế theo nội dung và yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Dự toán này là một trong những căn cứ để xét chọn tổ chức thiết kế và ký hợp đồng thiết kế với tổ chức được chọn. Giá để ký hợp đồng không được vượt giá xác định theo định mức chi phí thiết kế quy định trong văn bản này.

#### 11. Chi phí giám sát tác giả:

11.1. Tỷ trọng chi phí giám sát tác giả trong định mức chi phí thiết kế là 10%.

11.2. Chi phí giám sát tác giả trong các trường hợp thiết kế nói tại điểm 7 được xác định bằng 10% chi phí thiết kế công trình tính theo định mức chi phí thiết kế quy định tại Phần II của văn bản này.

11.3. Đối với công trình có đặc điểm riêng như: công trình xây dựng ở vùng sâu, vùng xa, giao thông không thuận tiện; quy mô công trình nhỏ, công trình được xây dựng trong thời gian dài..., nếu chi phí giám sát tác giả tính theo định mức không đủ để thực hiện giám sát tác giả tại các công trình này, thì được lập dự toán bổ sung chi phí giám sát tác giả trình cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình (theo quy định đối với dự án) phê duyệt dự toán này.

11.4. Thời gian giám sát tác giả theo quy định là thời gian xây dựng công trình ghi trong quyết định đầu tư. Trường hợp thời gian giám sát tác giả bị kéo dài so với quy định (không do bên thiết kế gây ra) làm tăng chi phí giám sát tác giả so với định mức, thì bên thiết kế được tính bổ sung phần chi phí tăng thêm này (tương ứng với phần thời gian giám sát tác giả bị kéo dài) theo công thức tổng quát sau:

$$C_k = \frac{C_d}{TG_d} TG_k \quad (3)$$

Trong đó:

-  $C_k$ : Chi phí giám sát tác giả cần tính bổ sung

cho khoảng thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: giá trị;

-  $C_d$ : Chi phí giám sát tác giả cho thời gian giám sát theo quy định (tính theo quy định trong văn bản này); đơn vị tính: giá trị;

-  $TG_d$ : Thời gian giám sát tác giả theo quy định; đơn vị tính: tháng;

-  $TG_k$ : Thời gian giám sát tác giả bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: tháng.

12. Định mức chi phí thiết kế san nền các công trình: áp dụng định mức của công trình nhóm IV - loại 1 điều chỉnh theo hệ số  $K = 0,4$ .

13. Trường hợp thiết kế công trình hoặc hạng mục công trình có đặc điểm riêng biệt, nếu việc áp dụng định mức để tính chi phí thiết kế công trình hoặc hạng mục công trình này có điểm chưa phù hợp, thì được lập dự toán chi tiết để xác định chi phí thiết kế của công trình (hạng mục công trình) và trình cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình (theo quy định đối với dự án) phê duyệt dự toán chi phí thiết kế này.

14. Đối với những công trình lớn, phức tạp, cấp quyết định đầu tư chỉ định đơn vị làm tổng thầu thiết kế công trình, thì chi phí tổng thầu thiết kế do các bên thỏa thuận trong khoảng tối đa bằng 5% chi phí thiết kế phần công trình hoặc hạng mục công trình do các thầu phụ thiết kế đảm nhận. Chi phí tổng thầu thiết kế này do các thầu phụ chi trả, không được tính thêm ngoài định mức chi phí thiết kế.

15. Đối với những công trình chưa quy định chi phí thiết kế trong văn bản này được vận dụng định mức chi phí thiết kế của công trình, hạng mục công trình tương tự, trường hợp không vận dụng được thì báo cáo để Bộ Xây dựng hướng dẫn việc xác định mức chi phí thiết kế cho công trình.

## Phần II

BẢNG MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ VÀ PHÂN NHÓM (CHI TIẾT)  
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

## NHÓM I. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Bảng 1

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1.000		1,17	1,26	1,51	1,81
500		1,30	1,44	1,73	2,07
200		1,43	1,58	1,89	2,27
100	1,40	1,56	1,74	2,09	2,51
50	1,52	1,72	1,91	2,29	2,75
25	1,66	1,87	2,08	2,49	2,99
15	1,80	2,02	2,24	2,69	3,23
5	1,99	2,24	2,49	2,99	3,59
1	2,30	2,58	2,87	3,44	4,13
≤ 0,5	2,41	2,70	3,01	3,61	4,33

## Phân loại công trình nhóm I

Bảng 1.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
I. Công trình khai khoáng, luyện kim	- Công trình khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh.			- Công trình khai thác than, quặng lộ thiên.	- Công trình luyện kim. - Công trình sàng, tuyển khoáng. - Công trình khai thác than, quặng hầm lò
II. Công trình hóa chất			- Công trình sản xuất Ôxy. - Công trình sản xuất sảm lớp xe đạp. - Công trình chế biến các sản phẩm cao su khác. - Công trình sản xuất các loại hóa chất tiêu dùng khác.	- Công trình sản xuất bột nhẹ. - Công trình sản xuất than hoạt tính. - Công trình sản xuất đất đèn. - Công trình sản xuất sơn, mực in. - Công trình sản xuất pin, ác quy	- Công trình sản xuất xút, Clo, axit các loại, hóa chất cơ bản. - Công trình sản xuất Sôđa. - Công trình sản xuất Natri sunfat. - Công trình sản xuất phốt pho.

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
III. Công trình cơ khí		- Trạm bảo dưỡng xe ô tô, xe máy thi	- Công trình sửa chữa xe ô tô, xe máy thi	- Công trình cơ khí chế tạo. - Xí nghiệp sửa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình sản xuất hợp chất Crôm.</li> <li>- Công trình luyện cốc.</li> <li>- Công trình sản xuất tinh dầu.</li> <li>- Công trình sản xuất PVC, PE, PP.</li> <li>- Công trình sản xuất túi chườm, màng mỏng, găng tay cao su.</li> <li>- Công trình sản xuất săm lốp ô tô, xe máy, xe đẩy.</li> <li>- Công trình sản xuất hóa mỹ phẩm.</li> <li>- Công trình sản xuất thuốc trừ sâu.</li> <li>- Công trình sản xuất nông dược.</li> <li>- Công trình sản xuất hóa dược.</li> <li>- Công trình sản xuất phân bón các loại.</li> <li>- Các công trình làm giàu quặng hóa chất.</li> <li>- Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.</li> <li>- Các công trình sản xuất các loại hóa chất cơ bản và nguyên liệu khác.</li> <li>- Công trình sửa chữa bảo dưỡng máy bay.</li> </ul>

096603336



Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
IV. Công trình điện năng		công xây dựng, xe máy nông nghiệp.	công xây dựng, xe máy nông nghiệp. - Trạm sửa chữa dầu máy, toa xe.	chữa dầu máy, toa xe.  - Công trình nhiệt điện, tua bin khí.	- Công trình đóng tàu sông biển. - Nhà máy đại tu dầu máy, toa xe. - Công trình thủy điện. - Công trình trạm biến áp 66, 110, 220kV.
V. Công trình vật liệu xây dựng	- Công trình chế biến đá xây dựng, đá xẻ. - Công trình sản xuất gạch ngói nung.	- Công trình sản xuất gạch men kính, gạch ốp lát, gốm sứ vệ sinh, sứ cách điện, vật liệu chịu lửa, sợi thủy tinh bông khoáng.	- Công trình sản xuất ống gang, ống thép tráng kẽm, bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm.	- Công trình sản xuất kính. - Trạm nghiền clinke.	- Công trình sản xuất xi măng.
VI. Công trình công nghiệp nhẹ	- Công trình chế biến lâm thổ sản.	- Công trình sản xuất đồ dùng gia đình. - Công trình may mặc 1 tầng công suất $\leq 1$ triệu sản phẩm/năm. - Các công trình nhựa. - Công trình thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da.	- Công trình may mặc công suất $> 1$ triệu sản phẩm/năm. - Công trình Dệt - Sợi - Nhuộm - Dệt kim công suất 5000 T/năm. - Công trình Giấy; Bột giấy công suất $\leq 10000$ T/năm. - Công trình chế biến lương thực, thực phẩm, thủy sản, đồ uống, thuốc lá, chè, chế biến xuất ăn máy bay.	- Công trình Dệt - Sợi - Nhuộm - Dệt kim công suất $> 5000$ T/năm. - Công trình Giấy - bột giấy công suất $> 10000$ T/năm. - Trung tâm điều hành bay. - Công trình kỹ thuật quản lý bay.	

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
VII. Công trình xăng dầu, kho vật tư.	- Công trình kho hàng rời.	- Công trình kho vật tư, máy móc, kim khí, hóa chất, kho đông lạnh, kho chứa phân khoáng, thuốc trừ sâu.		- Công trình kho xăng dầu các loại. - Công trình trạm bơm chính vận chuyển xăng dầu. - Công trình trạm bảo vệ điện hóa.	- Công trình phân phối xăng dầu, công trình bồn chứa và phân phối nhựa đường lỏng, ga hóa lỏng. - Công trình hóa dầu, kho khí tài không quân, kho chứa chất nổ.

**Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm I.**

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a) Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 50%
- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 40%
- Giám sát tác giả: 10%.

b) Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ: 30 ÷ 45%
- Thiết kế xây dựng công trình: 70 ÷ 55%.

2. Công trình khai thác than, quặng:

- Định mức chi phí thiết kế trong bảng định mức quy định áp dụng cho thiết kế khai thác than, quặng hầm lò theo lò bằng. Trường hợp thiết kế khai thác than, quặng theo lò giếng nghiêng được điều chỉnh theo hệ số  $K = 1,15$ ; thiết kế khai thác than, quặng theo lò giếng đứng hệ số  $K = 1,3$ .

- Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo đối với công trình khai thác than, quặng lộ thiên được điều chỉnh theo hệ số  $K = 3$ ; đối với thiết kế công trình khai thác than, quặng hầm lò  $K = 1,5$ .

3. Định mức chi phí thiết kế công trình thủy điện được quy định như sau:

- Trong định mức đã bao gồm chi phí để thiết kế các hạng mục công trình: bể áp lực, nhà trạm, đường ống áp lực, trạm biến áp, bể điều áp, kênh xả.

- Trong định mức chưa bao gồm chi phí để thiết kế các hạng mục công trình thuộc tuyến năng lượng như: đập ngăn, hồ chứa, đập tràn, ... chi phí thiết kế các hạng mục này được tính bổ sung ngoài định mức nói trên và được xác định theo định mức chi phí thiết kế quy định cho công trình thủy lợi.

4. Định mức chi phí thiết kế trong bảng quy định cho trạm biến áp 66, 110, 220kV; đối với các trạm biến áp có điện áp khác được áp dụng định mức của trạm biến áp 66, 110, 220kV và điều chỉnh theo các hệ số sau:

- Trạm biến áp có cấp điện áp từ 6 đến 35kV:  $K = 1,35$ ;
- Trạm biến áp có cấp điện áp 500kV:  $K = 1,55$ .

5. Định mức chi phí thiết kế các công trình trạm cắt, trạm tụ bù, trạm đo đếm với cấp điện áp  $\leq 35$ kV được áp dụng như định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp có cấp điện áp 6 + 35kV.

- Định mức chi phí thiết kế trạm bù có cấp điện áp 500kV được tính như định mức chi phí thiết kế trạm biến áp 500kV.

**NHÓM II. CÔNG TRÌNH CẤP THOÁT NƯỚC, TUYẾN ỐNG DẪN DẦU,  
TUYẾN CÁP THÔNG TIN BƯU ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN**

Bảng 2

ĐVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500		0,95	0,98	1,05	1,24
200		1,05	1,22	1,34	1,47
100	1,00	1,20	1,33	1,46	1,61
50	1,10	1,32	1,47	1,62	1,78
25	1,29	1,45	1,61	1,77	1,94
15	1,40	1,58	1,75	1,93	2,12
5	1,68	1,89	2,10	2,31	2,54
1	1,87	2,10	2,33	2,57	2,83
$\leq 0,5$	1,96	2,20	2,45	2,69	2,97

**Phân loại công trình nhóm II**

Bảng 2.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
I. Công trình cấp thoát nước	- Công trình khai thác nước khoáng. - Công trình khai thác nước ngầm. - Bãi chôn lấp phế thải.	- Đường ống dẫn nước sạch. - Đường ống cống thoát nước bẩn.	- Bể nước. - Công trình bơm nước sạch.	- Công trình thu nước mặt. - Công trình bơm nước mặt. - Công trình trạm bơm nước thải. - Công trình xử lý nước ngầm.	- Công trình xử lý nước thải, chất thải, xử lý chế biến rác. - Công trình xử lý nước mặt. - Đài nước.

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
II. Tuyến ống dẫn dầu			- Cửa hàng xăng dầu. - Đường ống dẫn dầu, dẫn khí trên bộ.		- Công trình đường ống dẫn dầu, dẫn khí vượt sông, biển. - Đường ống cấp xăng dầu trực tiếp cho máy bay.
III. Đường dây tải điện, thông tin, chiếu sáng, tín hiệu		- Hệ thống công tơ. - Đường dây tải điện 6 ÷ 35kV trên không. - Công trình thông tin hữu tuyến nội hạt, đường trục bằng kim loại, cáp quang, mạng điện thoại dùng thẻ, mạng lan.	- Công trình chiếu sáng.	- Công trình tín hiệu giao thông.	- Công trình thông tin, điện chiếu sáng và tín hiệu cho sân bay.  - Công trình tín hiệu và máy thông tin đường sắt.

**Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm II.**

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a) Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán: 55%
- Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 35%
- Giám sát tác giả: 10%.

b) Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ: 30 ÷ 40%
- Thiết kế xây dựng công trình: 70 ÷ 60%.

2. Thiết kế tuyến ống cấp nước, tuyến đường dây tải điện, đường dây thông tin vượt sông thì định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh theo hệ số  $K = 1,20$ .

3. Thiết kế tuyến ống dẫn nước sạch sử dụng ống PVC thì định mức chi phí thiết kế được điều chỉnh theo hệ số  $K = 1,10$ .

4. Định mức chi phí thiết kế đường dây tải điện trên không có các cấp điện áp dưới đây được áp dụng theo định mức quy định cho đường dây 6 ÷ 35kV và điều chỉnh theo các hệ số sau:

- Đường dây tải điện có cấp điện áp 110, 220kV:  $K = 0,75$ .
- Đường dây tải điện có cấp điện áp 500kV:  $K = 0,60$ .

- Đường dây tải điện cấp điện áp 0,4kV dùng dây không vặn xoắn:  $K = 0,80$ .

- Đường dây tải điện cấp điện áp 0,4kV dùng cáp vặn xoắn:  $K = 0,60$ .

5. Định mức chi phí thiết kế đường dây 2 mạch, đường dây phân pha đôi được áp dụng theo định mức quy định cho đường dây tải điện trên không cùng cấp điện áp và điều chỉnh theo hệ số sau:

- Đường dây 2 mạch:  $K = 0,7$

- Đường dây phân pha đôi:  $K = 0,8$ .

6. Định mức chi phí thiết kế hệ thống công tơ được áp dụng định mức chi phí thiết kế của đường dây 22, 35kV và điều chỉnh theo hệ số:  $K = 0,4$ .

7. Định mức chi phí thiết kế đường cáp ngầm được quy định như sau:

Bảng 2.2

Cấp điện áp của công trình	Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)								
	≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500
Cáp ngầm cấp điện áp 6 ÷ 15kV	1,11	1,04	0,91	0,82	0,76	0,69	0,63	0,57	0,50
Cáp ngầm cấp điện áp 22 ÷ 35kV	0,72	0,62	0,46	0,41	0,38	0,35	0,32	0,28	0,22
Cáp ngầm cấp điện áp 110kV	0,252	0,24	0,122	0,079	0,073	0,067	0,061	0,056	0,051

8. Định mức chi phí thiết kế các công trình máy thông tin bưu điện được quy định như sau: tính bằng tỷ lệ % giá trị xây lắp và thiết bị của công trình trong tổng dự toán (dự toán) được duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 2.3

Loại công trình	Giá trị xây lắp và thiết bị công trình (tỷ đồng)								
	≤ 0,5	1	5	15	25	50	100	200	500
<b>Loại I:</b> Các công trình hệ thống chuyển mạch các điểm truy nhập thuê bao của cáp đồng và cáp quang	1,35	1,25	1,0	0,7	0,66	0,61	0,56	0,5	0,45
<b>Loại II:</b> Công trình trạm truyền dẫn bằng: cáp đồng, cáp quang, dây trần, trạm đầu cuối, trạm xen rẽ, trạm lặp, trạm khuếch đại.	2	1,91	1,75	1,15	0,7	0,61	0,56	0,5	0,45
<b>Loại III:</b> Công trình hệ thống thông tin vô tuyến gồm: mạng vi ba nội tỉnh, đường trục, mạng vô tuyến mạch vòng nội hạt, mạng thông tin di động, mạng thông tin cố định qua vệ tinh, mạng thông tin duyên hải, mạng thông tin sóng ngắn, sóng trung.	3,8	3,3	2,8	2,0	1,0	0,8	0,65	0,5	0,4

## NHÓM III. CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI

Bảng 3

DVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500			1,10	1,25	1,38
200			1,36	1,49	1,63
100		1,33	1,48	1,62	1,79
50	1,15	1,47	1,63	1,80	1,98
25	1,43	1,61	1,79	1,97	2,16
15	1,56	1,75	1,94	2,14	2,35
5	1,86	2,10	2,33	2,56	2,82
1	2,07	2,33	2,59	2,85	3,14
≤ 0,5	2,18	2,45	2,72	2,99	3,30

## Phân loại công trình nhóm III

Bảng 3.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
I. Công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	- Công trình khai hoang xây dựng đồng ruộng, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng.	- Công trình chuồng, trại, trạm, khu chăn nuôi nông lâm nghiệp.			
II. Công trình thủy lợi		- Công trình nạo vét, phá đá nổ mìn.	- Công trình kênh tưới, kênh tiêu, kênh dẫn nước, kênh xả. - Các công trình trên và dưới kênh. - Công trình lấy nước đầu kênh nhánh; cống tiêu qua kênh, cống điều tiết, tràn bên, bậc nước, dốc nước.	- Công trình đập đất; đập đá đổ ngăn sông. - Công trình đê, kè, xi phong, cầu máng; cống đồng bằng, âu tầu, âu thuyền, đà triển tầu, ụ tầu.	- Đập bê tông các loại; cống dưới đê đập, cống ngăn mặn vùng triều; tuy nen, cửa van, trạm bơm.

096670336

**Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm III.**

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự thiết kế như sau:

- Công trình đầu mối thủy lợi:

- + Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, thuyết minh: 50%
- + Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 40%
- + Giám sát tác giả: 10%.

- Hệ thống kênh, các công trình trên kênh và công trình nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp:

- + Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, thuyết minh: 40%
- + Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết: 50%
- + Giám sát tác giả: 10%.

2. Định mức chi phí thiết kế khoan phục xử lý nền và thân công trình thủy lợi được tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi, nhưng tính theo giá trị xây lắp của phần khoan phục.

3. Định mức chi phí thiết kế các công trình phụ trợ: kênh dẫn dòng, đê quai ngăn nước, ... áp dụng tương ứng như các công trình đã được quy định và nhân với hệ số điều chỉnh  $K = 0,40$ .

**NHÓM IV. CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

Bảng 4

DVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500			0,65	0,79	0,87
200			0,78	0,87	0,95
100		0,78	0,87	0,95	1,05
50	0,62	0,85	0,95	1,04	1,14
25	0,82	0,93	1,03	1,13	1,25
15	0,89	1,00	1,11	1,23	1,35
5	0,99	1,11	1,24	1,36	1,49
1	1,13	1,28	1,42	1,57	1,72
≤ 0,5	1,19	1,34	1,49	1,64	1,81

**Phân loại công trình nhóm IV**

Bảng 4.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
I. Công trình đường giao thông	- Đường liên xã, liên thôn. - Đường lâm nghiệp, đường tạm phục vụ thi công. - San nền các công trình.	- Đường liên huyện. - Đường nội bộ trong nhà máy hoặc khu công nghiệp.	- Đường tỉnh lộ. - Đường sắt qua vùng đồng bằng.	- Đường quốc lộ. - Đường trong đô thị. - Các nút giao thông. - Đường sắt qua vùng trung du. - Giao cắt giữa đường sắt với đường ô tô có rào chắn	- Đường cao tốc. - Đường hạ, cất cánh máy bay. - Đường lăn, sân đỗ máy bay. - Đường sắt qua vùng núi.

www.ThuVienPhapLuat.Com  
LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684

II. Công trình cầu			- Cầu nhỏ.	- Cầu trung.	- Cầu lớn
III. Các công trình giao thông khác			- Ga nhường tránh.	- Hàm giao thông. - Bến phà. - Ga trung gian. - Luồng tàu sông và biển. - Hệ thống phao tiêu báo hiệu trên sông và biển. - Các công trình chỉnh trị luồng tàu sông. - Đường và bãi chứa hàng trong các cảng sông và biển.	- Ga khu đoạn. - Cảng sông và cảng biển. - Đê chắn sóng. - Công trình chỉnh trị luồng tàu biển. - Bến phao neo tàu biển.

**Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm IV.**

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 60%
- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 30%
- Giám sát tác giả: 10%.

2. Cảng sông và cảng biển bao gồm: cầu tàu, kè bờ, tường chắn, nạo vét thủy điện.

3. Định mức chi phí thiết kế công trình cải tạo, sửa chữa đường sắt, công trình cầu được điều chỉnh theo hệ số K = 1,5.

**NHÓM V. CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**

Bảng 5

DVT: Tỷ lệ %

Giá trị xây lắp công trình (tỷ đồng)	Loại công trình				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
500				1,38	1,52
200		1,34	1,49	1,63	1,80
100		1,46	1,63	1,79	1,97
50		1,62	1,80	1,98	2,18
25	1,58	1,77	1,97	2,17	2,38
15	1,71	1,93	2,13	2,36	2,59
5	2,05	2,31	2,57	2,82	3,10
1	2,28	2,57	2,85	3,14	3,45
0,5	2,40	2,69	2,99	3,29	3,63
≤ 0,2	2,46	2,77	3,08	3,39	3,73



## Phân loại công trình nhóm V

Bảng 5.1

Công trình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1. Nhà ở, khách sạn	- Nhà ở tập thể cấp 4.	- Nhà ở tập thể ký túc xá sinh viên.	- Nhà ở nhiều căn hộ, nhà chung cư, nhà ở gia đình riêng biệt, nhà gia đình liền phố, nhà khách, khách sạn 1-2 sao.	- Nhà ở gia đình dạng biệt thự cho các đối tượng đặc biệt, nhà khách, khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao.	- Khách sạn 4 sao, 5 sao.
2. Công trình văn hóa		- Công trình văn hóa cấp xã, phường.	- Công trình văn hóa cấp quận, huyện, thị xã, thị trấn.	- Công trình văn hóa cấp tỉnh, thành phố.	- Công trình văn hóa cấp quốc gia; - Công trình tượng đài, đài tưởng niệm.
3. Công trình giáo dục		- Trường phổ thông cơ sở, trường mẫu giáo, nhà trẻ.	- Trường phổ thông trung học cấp huyện, cấp tỉnh; trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ, trường công nhân kỹ thuật.	- Các trường đại học khoa học xã hội, khoa học tự nhiên có chiều cao 7 tầng.	- Các trường đại học quốc gia có đặc thù riêng về văn hóa, nghệ thuật, có yêu cầu cao về công nghệ; các trường đại học có chiều cao > 7 tầng. - Trung tâm huấn luyện đào tạo hàng không.
4. Công trình y tế		- Trạm y tế. - Trung tâm nuôi dưỡng thương bệnh binh, trại bảo hộ xã hội, trung tâm cai nghiện phục hồi nhân phẩm.	- Các bệnh viện tuyến huyện. - Các phòng khám đa khoa, chuyên khoa. - Nhà hộ sinh. - Nhà điều dưỡng, nhà nghỉ, dưỡng lão. - Các cơ quan y tế phòng chống dịch bệnh.	- Bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố.	- Bệnh viện Trung ương, quốc tế.
5. Công trình thể dục thể thao			- Sân vận động, sân thể thao, sân bóng đá không có mái che, không có khán đài.	- Sân vận động, sân bóng đá có mái che, có khán đài, bể bơi không mái che, không khán đài.	- Bể bơi có khán đài, có mái che. - Nhà thi đấu và luyện tập thể thao.

09660336

6. Công trình thương nghiệp dịch vụ	- Chợ tạm không có mái che.	- Cửa hàng ăn uống giải khát. - Cửa hàng, chợ 1 tầng cao ≤ 5m. - Cửa hàng dịch vụ công cộng: giặt là, cắt tóc, ... - Trụ sở cấp quận, huyện, xã, cơ sở.	- Chợ phục vụ khu dân cư, khu vực huyện, quận, cửa hàng có mái che cao > 5m. - Siêu thị, cửa hàng cao cấp.	- Trung tâm thương mại cao đến 7 tầng.	- Trung tâm thương mại liên hợp nhà cao 8 tầng trở lên.
7. Nhà làm việc, văn phòng, trụ sở			- Trụ sở làm việc cấp sở. - Các trung tâm, viện nghiên cứu.	- Trụ sở làm việc cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp bộ, ban, ngành - Ngân hàng, kho bạc, tài chính.	- Trụ sở làm việc cấp nhà nước, các trung tâm hội nghị quốc gia, quốc tế
8. Các công trình công cộng khác	- Tường rào, nhà để xe đạp, xe máy, nhà thường trực, sân bãi xe máy, xe ô tô, nhà WC.	- Trại giam phạm nhân, gara ô tô nhiều tầng, trạm thu phí.	- Nhà bưu cục, bưu điện cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. - Nhà ga xe lửa, bến xe ô tô, tàu thủy. - Công trình phục vụ an ninh công cộng. - Thiết kế cảnh quan.	- Nhà bưu cục, bưu điện, nhà lắp đặt thông tin cấp trung ương. - Các công trình tôn giáo, nhà đèn, đèn biển. - Trung tâm cứu nguy phòng hỏa cho sân bay. - Nhà để xe đặc chủng của sân bay.	- Ga hàng không. - Tháp truyền hình. - Các công trình dân dụng ngầm dưới lòng đất, dưới nước. - Đài chỉ huy hạ cất cánh.

### Một số quy định cụ thể đối với công trình nhóm V.

1. Tỷ trọng chi phí trong định mức chi phí thiết kế để thực hiện từng phần việc thiết kế theo trình tự hoặc nội dung thiết kế như sau:

a) Theo trình tự thiết kế:

- Thiết kế kỹ thuật, thuyết minh, lập tổng dự toán công trình: 55%
- Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết: 35%
- Giám sát tác giả: 10%.

b) Theo nội dung thiết kế:

- Thiết kế công nghệ: 15 ÷ 30%
- Thiết kế kiến trúc và xây dựng: 85 ÷ 70%.

2. Các công trình văn hóa bao gồm: Thư viện, bảo tàng, nhà triển lãm, nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà biểu diễn, nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, đài phát thanh, đài truyền hình không bao gồm tháp truyền hình, vườn thú, vườn thực vật, công viên văn hóa - nghỉ ngơi./.